

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI
THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Thế Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Trương Minh Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Vũ Duy Huỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Hồ Phi Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Bà: Nguyễn Kim Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Minh Long	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Bà: Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Võ Hồng Tương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Số: 168 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1105-
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
KIỂM T
AASC
KIỂM T

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.141.135.768	260.433.238.459
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	51.847.674.901	75.568.112.832
111	1. Tiền		19.847.674.901	62.466.032.832
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	13.102.080.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	71.286.206.908	23.864.081.750
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.286.206.908	23.864.081.750
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.858.086.600	156.716.459.644
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	57.873.864.344	77.153.757.742
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.347.328.712	36.134.978.181
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	39.000.000.000	40.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.963.905.442	3.681.767.496
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(327.011.898)	(254.043.775)
140	IV. Hàng tồn kho		-	2.974.014.970
141	1. Hàng tồn kho		-	2.974.014.970
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		149.167.359	1.310.569.263
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	51.940.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		149.167.359	1.258.628.810
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.206.271.473	155.258.258.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	884.046.430
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	884.046.430
220	II. Tài sản cố định		22.315.020.953	23.686.139.213
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	12.539.737.174	13.885.245.610
222	- Nguyên giá		23.893.807.886	23.893.807.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.354.070.712)	(10.008.562.276)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.775.283.779	9.800.893.603
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.694.221)	(111.084.397)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	81.666.675.898	130.490.500.406
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	33.476.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.808.434.258	30.708.434.258
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(666.401.100)	(468.783.500)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	48.826.206.908
260	IV. Tài sản dài hạn khác		224.574.622	197.572.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	224.574.622	197.572.699
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		344.347.407.241	415.691.497.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.161.929.233	131.011.587.989
310	I. Nợ ngắn hạn		61.928.029.633	130.937.337.989
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	36.278.685.175	68.916.571.651
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	250.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.535.505.932	2.793.675.810
314	4. Phải trả người lao động		14.729.876.798	17.622.478.964
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.280.427.840	1.742.183.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.170.496.621	33.513.158.727
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.933.037.267	6.099.268.947
330	II. Nợ dài hạn		233.899.600	74.250.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	233.899.600	74.250.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.185.478.008	284.679.909.218
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	282.185.478.008	284.679.909.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.049.284.048	29.543.715.258
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.880.024.258	405.765.568
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.169.259.790	29.137.949.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		344.347.407.241	415.691.497.207

Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Liên

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Minh Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	427.749.019.355	1.008.130.439.527
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		427.749.019.355	1.008.130.439.527
11	3. Giá vốn hàng bán	19	406.155.796.450	974.592.295.435
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.593.222.905	33.538.144.092
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	21.991.058.263	17.745.180.204
22	6. Chi phí tài chính	21	1.372.461.297	(805.272.903)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.814.624.504	17.311.263.488
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.397.195.367	34.777.333.711
31	9. Thu nhập khác	23	1.662.601.820	1.981.174.679
32	10. Chi phí khác		8.792.051	101.324.493
40	11. Lợi nhuận khác		1.653.809.769	1.879.850.186
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.051.005.136	36.657.183.897
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	4.881.745.346	7.519.234.207
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.169.259.790</u>	<u>29.137.949.690</u>

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc


Cao Thị Mỹ Trang


Nguyễn Bích Liên




Trương Minh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.051.005.136	36.657.183.897
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(19.354.461.986)	(16.900.042.124)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.371.118.260	2.527.551.288
03	- Các khoản dự phòng		270.585.723	(1.848.689.525)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(347.547.896)	(169.305.810)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.648.618.073)	(17.409.598.077)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.696.543.150	19.757.141.773
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		40.257.167.605	57.551.356.785
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.974.014.970	3.792.705.663
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.433.195.863)	(94.384.982.188)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.938.530	427.669.515
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.283.467.059)	(7.121.714.831)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		197.740.000	12.250.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.401.282.680)	(1.745.029.214)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.967.541.347)	(21.710.602.497)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.229.750.001)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.795.918.250)	(70.911.468.712)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		46.000.000.000	25.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.391.175.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	17.309.250.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.170.363.270	15.277.118.512
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.374.445.020	(16.946.025.201)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.474.889.500)	(25.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.474.889.500)	(25.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.067.985.827)	(64.156.627.698)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.568.112.832	139.536.332.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		347.547.896	188.408.318
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	51.847.674.901	75.568.112.832

Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng


Nguyễn Bích Liên

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Minh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tương ứng với 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz cho Sojitz Logistics Corporation. Theo đó, sau khi chuyển nhượng Công ty chỉ còn nắm giữ 1% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz và khoản đầu tư này chuyển sang theo dõi tại khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015 hai bên chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn này, do vậy giá trị 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz được trình bày ở khoản mục "Đầu tư tài chính ngắn hạn chi tiết Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

Do những thay đổi về chính sách của Nhà nước đối với hoạt động giao nhận quốc tế, đối tác KUEHNE+NAGEL đã thành lập Công ty TNHH KUEHNE+NAGEL tại Việt Nam và giảm dần các đơn hàng với Công ty từ cuối năm 2014 và trong năm 2015 chỉ thực hiện các đơn hàng còn dở dang. Do vậy, doanh thu của Công ty trong năm đã sụt giảm đáng kể so với năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty		
- Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty; xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá ghi sổ 21.000 VND/USD đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

Trong năm 2015, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao phù hợp với đặc tính sử dụng tài sản của Công ty và vẫn nằm trong khung khấu hao quy định tại thông tư 45/2013 TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.187.593.363	2.884.541.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.660.081.538	59.581.491.204
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	13.102.080.000
	51.847.674.901	75.568.112.832

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 32.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng Thương mại với kỳ hạn dưới 03 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	71.286.206.908	71.286.206.908	23.864.081.750	23.864.081.750
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.326.206.908	66.326.206.908	23.404.350.000	23.404.350.000
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (**)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	160.000.000	160.000.000	459.731.750	459.731.750
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
	76.286.206.908	76.286.206.908	72.690.288.658	72.690.288.658

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	28.576.942.740	-	33.476.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	-	-	4.900.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	30.808.434.258	(666.401.100)	30.708.434.258	(468.783.500)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(666.401.100)	2.049.724.300	(468.783.500)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	100.000.000	-	-	-
	77.333.076.998	(666.401.100)	82.133.076.998	(468.783.500)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 29.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	TP Hà Nội	10,96%	11,08%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	10,16%	10,16%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	12.117.900.580	9.203.016.424
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	25.812.079.975	35.749.994.247
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.943.883.789	32.200.747.071
	57.873.864.344	77.153.757.742
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	7.701.776.371	10.303.107.290

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	15.000.000.000	15.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-
	39.000.000.000	39.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	3.115.092.404	-	3.636.837.601	-
- Ký cược, ký quỹ	815.500.000	-	34.500.000	-
- Phải thu khác	33.313.038	-	10.429.895	-
	3.963.905.442	-	3.681.767.496	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	884.046.430	-
	-	-	884.046.430	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH An Khang	80.400.000	-	85.400.000	-
- Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy	79.200.000	-	79.200.000	23.760.000
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	334.823.795	167.411.897	334.823.795	221.620.020
	494.423.795	167.411.897	499.423.795	245.380.020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.860.434.847	74.730.256	23.893.807.886
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.860.434.847	74.730.256	23.893.807.886
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.177.824.043	376.131.672	4.400.400.929	54.205.632	10.008.562.276
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.540	992.973.972	5.158.464	1.345.508.436
Số dư cuối năm	5.467.206.503	434.125.212	5.393.374.901	59.364.096	11.354.070.712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.439.766.015	964.921.053	6.460.033.918	20.524.624	13.885.245.610
Tại ngày cuối năm	6.150.383.555	906.927.513	5.467.059.946	15.366.160	12.539.737.174

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	111.084.397	111.084.397
- Khấu hao trong năm	-	25.609.824	25.609.824
Số dư cuối năm	-	136.694.221	136.694.221
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	177.134.603	9.800.893.603
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	151.524.779	9.775.283.779

(*) Là Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng làm Văn phòng làm việc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	-	51.940.453
	-	51.940.453
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	224.574.622	197.572.699
	224.574.622	197.572.699

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	9.263.929.403	9.263.929.403	8.821.341.303	8.821.341.303
- Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong	14.096.780.369	14.096.780.369	15.574.890.117	15.574.890.117
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	1.106.600.000	1.106.600.000	33.838.485.607	33.838.485.607
- Phải trả các đối tượng khác	11.811.375.403	11.811.375.403	10.681.854.624	10.681.854.624
	36.278.685.175	36.278.685.175	68.916.571.651	68.916.571.651
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	406.330.000	406.330.000	561.949.915	561.949.915

105
NG T
HIỆM H
KIỂM
AA
N KIỂM

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	157.018.010	36.603.561.006	36.519.857.650	-	240.721.366
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.757.572.135	4.757.572.135	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.435.304.406	4.881.745.346	6.157.087.059	-	1.159.962.693
- Thuế thu nhập cá nhân	-	201.353.394	1.009.185.873	1.075.717.394	-	134.821.873
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	4.823.695.632	4.823.695.632	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.714.936.517	7.714.936.517	-	-
	-	2.793.675.810	59.790.696.509	61.048.866.387	-	1.535.505.932

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tiền thuê đất trích trước	1.280.427.840	1.742.183.890
	1.280.427.840	1.742.183.890

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	50.592.640
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.250.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.110.500	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.071.136.121	33.462.566.087
<i>Các khoản thanh toán với Kuehne & Nagel</i>	-	27.569.450.499
<i>Các khoản chi phí vận chuyển phải trả</i>	692.279.946	5.879.180.506
<i>Phải trả khác</i>	378.856.175	13.935.082
	1.170.496.621	33.513.158.727
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.899.600	74.250.000
	233.899.600	74.250.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	29.478.654.388	284.614.848.348
Lãi trong năm trước	-	-	29.137.949.690	29.137.949.690
Tăng do điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013	-	-	309.980.573	309.980.573
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận khi xác định GTDN được chia	-	-	(1.382.869.393)	(1.382.869.393)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	29.543.715.258	284.679.909.218
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	29.543.715.258	284.679.909.218
Lãi trong năm nay	-	-	25.169.259.790	25.169.259.790
Tăng theo biên bản quyết toán thuế 2014	-	-	836.309.000	836.309.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28.500.000.000)	(28.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	27.049.284.048	282.185.478.008

Căn cứ Nghị quyết số 10/2015/HĐQT của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	29.137.949.690
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000
Chi trả cổ tức 10% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	25.500.000.000
Lợi nhuận còn lại chuyển kỳ sau	637.949.690

Công ty đã thực hiện chốt quyền chi trả cổ tức năm 2014 tại ngày 28/05/2015 theo Nghị quyết số 18/2015/HĐQT ngày 06/05/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Vốn góp của các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
	255.000.000.000	100,00%	255.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.500.000.000	25.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	285.672,25	546.183,96
- Euro	EUR	206,68	217,60

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	108.009.257.127	158.842.582.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319.739.762.228	849.287.856.796
	427.749.019.355	1.008.130.439.527
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	21.570.730.053	17.985.865.076

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.539.887.256	156.562.377.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298.615.909.194	818.029.918.208
	406.155.796.450	974.592.295.435

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.009.434.968	10.848.649.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.639.183.105	6.351.698.844
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.342.440.190	335.582.127
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	209.250.000
	21.991.058.263	17.745.180.204

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.174.843.697	1.297.460.397
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	197.617.600	(2.102.733.300)
	1.372.461.297	(805.272.903)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.896.058	77.841.817
Chi phí nhân công	5.796.258.125	8.079.969.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.534.696	565.661.274
Chi phí dự phòng	72.968.123	254.043.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.992.473	3.081.167.308
Chi phí khác bằng tiền	4.745.975.029	5.252.579.971
	13.814.624.504	17.311.263.488

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền điện, nước	350.869.965	669.500.424
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.306.665.455
Thu nhập khác	5.066.400	5.008.800
	1.662.601.820	1.981.174.679

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.051.005.136	36.657.183.897
Các khoản điều chỉnh tăng	4.223.954.216	4.069.478.475
- Chi phí không hợp lệ	4.223.954.216	4.069.478.475
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.085.207.780)	(6.548.325.069)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.639.183.105)	(6.351.698.844)
- Chênh lệch đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm	(446.024.675)	(196.626.225)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.189.751.572	34.178.337.303
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	4.881.745.346	7.519.234.207
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(309.980.573)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.435.304.406	2.347.765.603
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.157.087.059)	(7.121.714.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.159.962.693	2.435.304.406

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.678.718	290.987.720
Chi phí nhân công	28.613.935.289	41.443.555.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	1.371.118.260	2.527.551.288
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	72.968.123	254.043.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.185.533.254	781.911.095.909
Chi phí khác bằng tiền	7.952.361.524	8.913.947.564
	312.405.595.168	835.341.181.696

(*): Trong năm 2015, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao phù hợp với đặc tính sử dụng tài sản của Công ty và vẫn nằm trong khung khấu hao quy định tại thông tư 45/2013 TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.



26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.847.674.901	-	75.568.112.832	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.837.769.786	(327.011.898)	81.719.571.668	(254.043.775)
Các khoản tiền gửi, cho vay	110.486.206.908	-	112.690.288.658	-
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	30.808.434.258	(666.401.100)	30.708.434.258	(468.783.500)
	259.780.085.853	(993.412.998)	300.686.407.416	(722.827.275)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	37.683.081.396	102.503.980.378
Chi phí phải trả	1.280.427.840	1.742.183.890
	38.963.509.236	104.246.164.268

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.847.674.901	-	-	51.847.674.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.510.757.888	-	-	61.510.757.888
Các khoản tiền gửi, cho vay	105.486.206.908	5.000.000.000	-	110.486.206.908
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	30.142.033.158	-	30.142.033.158
	223.644.639.697	35.142.033.158	-	258.786.672.855
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.568.112.832	-	-	75.568.112.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.581.481.463	884.046.430	-	81.465.527.893
Các khoản tiền gửi, cho vay	63.864.081.750	48.826.206.908	-	112.690.288.658
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	30.239.650.758	-	30.239.650.758
	220.013.676.045	79.949.904.096	-	299.963.580.141

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	37.449.181.796	233.899.600	-	37.683.081.396
Chi phí phải trả	1.280.427.840	-	-	1.280.427.840
	38.729.609.636	233.899.600	-	38.963.509.236
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	102.429.730.378	74.250.000	-	102.503.980.378
Chi phí phải trả	1.742.183.890	-	-	1.742.183.890
	104.171.914.268	74.250.000	-	104.246.164.268

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	176.065.158
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	50.375.858	38.787.563
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	11.171.711.469	7.274.010.943
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	10.097.232.282	9.655.995.707
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	251.410.444	841.005.705
Mua dịch vụ			
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	3.872.567.018	4.159.973.786
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	29.440.000	13.285.018
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	85.844.276	98.780.704
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	74.025.000	79.913.250
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	24.319.300.000	24.319.300.000
Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.842.291.664	4.128.819.445
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	-	184.401.827
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	925.200.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.831.306.599	1.666.214.444
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	3.024.076.506	416.680.000
Góp vốn			
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	-	1.391.175.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác - tiền lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	43.333.333	225.000.000
Phải thu gốc cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	15.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu khác hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	3.124.856.573	2.374.120.597
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4.576.919.798	7.924.330.393
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	-	4.656.300
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	393.130.000	561.949.915
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	13.200.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		1.623.360.000	2.061.600.000

31/12/2015
CÔNG TY
PHIẾP NHẬN HỮU
KIỂM T
AASO
KIỂM - T

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Số tiền	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
121	Đầu tư ngắn hạn	63.864.081.750		(63.864.081.750)
135	Các khoản phải thu khác		63.864.081.750	63.864.081.750
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.647.267.496		34.500.000
218	Phải thu dài hạn khác	34.500.000		(34.500.000)
258	Đầu tư dài hạn khác			884.046.430
268	Tài sản dài hạn khác	79.534.641.166		(48.826.206.908)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	884.046.430		48.826.206.908
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	255.000.000.000		(884.046.430)
411a	Vốn góp của chủ sở hữu	255.000.000.000		-
411b	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	255.000.000.000		-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29.543.715.258		29.543.715.258
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			405.765.568
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này			29.137.949.690

Điều chỉnh hội tố:

Công ty thực hiện điều chỉnh phân lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã ghi nhận vào doanh thu tài chính năm trước sang ghi giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và ghi giảm lợi nhuận sau thuế kỳ trước chưa phân phối số tiền là 1.382.869.393 đồng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Cao Thị Mỹ Trang


Nguyễn Bích Liên

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

 Giám đốc
 Trương Minh Long


 AN
 AN
 HÀ NỘI


 CÔNG TY CỔ PHẦN
 GIAO NHẬN KHO VẬN
 NGOẠI THƯƠNG
 VIỆT NAM
 QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH